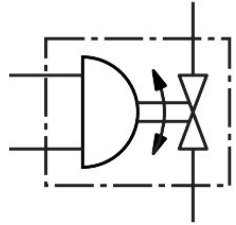
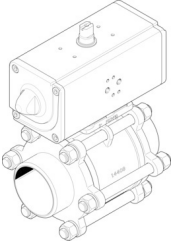


# Bộ truyền động van bi VZBA-4"-WW-63-T-22-F10-V4V4T-PP240-R-90-C

Số bộ phận: 1810740

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                     | Van bi 2 chiều<br>Bộ truyền động xoay                                                                 |
| Kiểu vận hành                         | khí nén                                                                                               |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                                                                |
| Kiểu gắn                              | Lắp đặt đường dây                                                                                     |
| Cổng nối van                          | Cuối mỗi hàn/cuối mỗi hàn                                                                             |
| Hiển thị vị trí chuyển mạch           | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                                           |
| Chiều rộng danh nghĩa DN              | 100                                                                                                   |
| Áp suất vận hành                      | 6 bar...8.4 bar                                                                                       |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN        | 63                                                                                                    |
| Môi chất                              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]<br>Khí trơ<br>Nước - không phải hơi nước<br>chất lỏng trung tính |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...200 °C                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...80 °C                                                                                        |
| Lưu lượng Kv                          | 1414 m³/h                                                                                             |
| Lắp ráp nhiệt độ bề mặt tối đa        | TX                                                                                                    |
| Nhóm nổ cụm                           | IIC, IIIC                                                                                             |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vùng III                                                                                    |
| Vật liệu vỏ                           | thép hợp kim cao không gỉ                                                                             |
| Số vật liệu vỏ                        | 1.4408                                                                                                |
| Vật liệu cửa phốt                     | PTFE<br>PTFE gia cố                                                                                   |
| Vật liệu khớp cầu                     | thép hợp kim không gỉ                                                                                 |
| Số vật liệu cầu                       | 1.4408                                                                                                |
| Vật liệu trục                         | thép không gỉ hợp kim cao                                                                             |
| Số vật liệu trục                      | 1.4401                                                                                                |

| Đặc tính                             | Giá trị                                                            |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| trọng lượng sản phẩm                 | 27700 g                                                            |
| Chống cháy nổ                        | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài | -10°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                 |
| Lớp chống ăn mòn KBK                 | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                           |